Nhóm chỉ số tiêu chí xác định người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro phải thực hiện kiêm tra việc quản lý và sử dụng hóa đơn

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Chí số tiêu chí** | **Trọng số** | **Điểm số** |
| **1** | **Tiêu chí 1.** Thông tin chung về doanh nghiệp | 1. Tính đến thời điếm đánh giá, doanh nghiệp có tỷ lệ “Giá trị tài sản cổ định/vổn chủ sở hữu” thấp. | 1 | 1 đến 100 |
| 2. Doanh nghiệp có thay đối người đại diện trước pháp luật hoặc chuyến địa điếm kinh doanh dẫn đến thay đối cơ quan thuế quản lý. | 1 | 50 |
| **2** | **Tiêu chí 2.** Tình hình kê khai thuế GTGT của doanh nghiệp | 3. Doanh nghiệp có tỷ lệ “Tồng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trên hóa đơn/Tống doanh thu của hàng hóa và cung cấp dịch vụ bán ra”. | 1 | 1 đến 100 |
| 4. Trong thời gian 12 tháng liên tục trở về trước tính đen thời điểm đánh giá hoặc từ ngày thành lập đến thời diêm đánh giá đối với doanh nghiệp thành lập dưới 12 tháng doanh nghiệp có nhiều kỳ chậm kê khai hồ sơ khai thuế. | Mức rủi ro thấp | 1 | 10 |
| Mức rủi ro trung bình | 20 |
| Mức rủi ro cao | 50 |
| Mức rủi ro rất cao | 80 |
|  |  | 5. Doanh nghiệp có tỷ lệ “Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ kỳ này/Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ kỳ trước liền kề” lớn. | 1 | 1 đến 100 |

4

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Chỉ số tiêu chí** | **Trọng số** | **Điểm số** |
| **3** | **Tiêu chí 3.** Doanh thu bán hàng hóa, cưng cấp dịch vụ | 6. Doanh nghiệp thành lập nhiều năm không phát sinh doanh thu, sau đó bán lại, chuyển nhượng cho người khác. | 1 | 60 |
| **4** | **Tiêu chí 4.** Tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước | 7. Doanh nghiệp có tỷ lệ “Tổng số thuế GTGT phải nộp/Tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ kỳ này” thấp. | 1 | 1 đến 100 |
| **5** | **Tiêu chí 5.** Tình hình sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp | 8. Doanh nghiệp có tỷ lệ “Tổng số HĐĐT sử dụng trong kỳ này/Tổng số HĐĐT sử dụng kỳ trước liền kề” lớn. | 1 | 1 đến 100 |
| 9. Doanh nghiệp có tỷ lệ “Số lượng HĐĐT có thông báo điều chỉnh hoặc thay thế/Tổng sổ HĐĐT đã sử dụng trong kỳ” lớn. | 1 | 1 đến 100 |
| 10. Doanh nghiệp có tỷ lệ “Tổng số HĐĐT hủy/Tổng số HĐĐT sử dụng trong kỳ” lớn. | 1 | 1 đến 100 |
| **6** | **Tiêu chí 6.** Mức độ vi | 11. Trong thời gian một (01) năm tính đến thời điểm đánh giá, doanh nghiệp nhiều lần bị cơ quan thuế ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn. | Mức rủi ro thấp | 1 | 10 |
| Mức rủi ro trung bình | 20 |
| Mức rủi ro cao | 50 |

5

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Chỉ số tiêu c** |
|  | phạm hành chính về thuế |  |
| 12. Trong thời gian một (01) năm tính đến thời điêm đánh giá, doanh nghiệp bị cơ quan thuế ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn với số tiền xử phạt như sau: |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **hí** | **Trọng số** | **Điếm sổ** |
| Mức rủi ro rất cao |  | 80 |
| - Dưới 50 triệu đồng | 1 | 10 |
| - Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng | 30 |
| - Từ 100 triệu đến dưới 200 triệu đồng | 80 |